

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)</b>	<b>100</b>		<b>56,718,132,192</b>	<b>76,021,692,612</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,419,086,257</b>	<b>679,039,216</b>
1. Tiền	111	V.01	3,419,086,257	679,039,216
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>27,725,420,340</b>	<b>43,150,224,538</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		27,577,805,059	42,968,520,696
2. Trả trước cho người bán	132		65,850,000	30,279,001
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu khác	138	V.03	81,765,281	151,424,841
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,235,998,997</b>	<b>31,855,102,216</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,842,086,948	33,461,190,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,606,087,951)	(1,606,087,951)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>337,626,598</b>	<b>337,326,642</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	154	V.05	292,626,598	252,022,142
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		45,000,000	45,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	40,304,500
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>15,109,287,127</b>	<b>13,924,012,688</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,009,287,127</b>	<b>13,824,012,688</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,009,287,127	13,687,649,052
- Nguyên giá	222		73,318,300,378	73,318,300,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,309,013,251)	(59,630,651,326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60,000,000	60,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60,000,000)	(60,000,000)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	-	136,363,636
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>71,827,419,319</b>	<b>89,945,705,300</b>

	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>33,507,923,479</b>	<b>50,904,444,897</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30,487,852,020</b>	<b>47,430,323,982</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,341,702,079	21,245,519,911
2. Phải trả người bán	312		5,543,060,359	14,602,226,382
3. Người mua trả tiền trước	313		14,936,000	97,287,987
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	89,500,625	663,691,246
5. Phải trả công nhân viên	315		4,738,030,458	2,476,534,225
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,122,279,052	805,276,982
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6,022,539,740	5,924,983,542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1,615,803,707	1,614,803,707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,020,071,459</b>	<b>3,474,120,915</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2,200,000,000	2,200,000,000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		200,280,000	230,280,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		269,566,532	269,566,532
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		350,224,927	774,274,383
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>38,319,495,840</b>	<b>39,041,260,403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>38,319,495,840</b>	<b>39,041,260,403</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,000,000	3,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,071,695,521	5,071,695,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,624,190,727	1,624,190,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,620,609,592	2,342,374,155
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>71,827,419,319</b>	<b>89,945,705,300</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			120,000	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết min	Kỳ này	Cùng kỳ
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	28,560,111,598	19,020,227,889
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		28,560,111,598	19,020,227,889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,325,044,327	15,294,834,012
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		3,235,067,271	3,725,393,877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,519,907	52,652,533
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	394,787,918	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		394,787,918	-
8. Chi phí bán hàng	24		344,548,677	478,147,084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,898,973,597	1,058,256,580
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		616,276,986	2,241,642,746
11. Thu nhập khác	31		388,370,114	191,942,819
12. Chi phí khác	32		42,294,349	199,675,751
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		346,075,765	(7,732,932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		962,352,751	2,233,909,814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	240,588,188	279,238,727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		721,764,563	1,954,671,087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		241	651

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2010  
GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết định	Kỳ này	Cùng kỳ
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		15,517,323,933	16,571,743,192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		7,594,658,235	24,434,853,136
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		4,335,251,261	3,290,925,544
4. Tiền chi trả lãi vay	4		395,822,918	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		67,692,045	179,631,953
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5,838,585,498	4,571,699,655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		7,178,157,520	6,228,137,437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>1,784,327,452</b>	<b>(12,990,105,223)</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,519,907	52,112,800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19,519,907</b>	<b>52,112,800</b>
			-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		4,543,894,400	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,543,894,400)</b>	-
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,740,047,041)</b>	<b>(12,937,992,423)</b>
<b>Tiền tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,419,086,257</b>	<b>15,562,405,735</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>679,039,216</b>	<b>2,624,413,312</b>

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận  
Hồng Bàng – TP Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND ( Ba mươi tỉ đồng chẵn)

Trong đó: Vốn cổ đông Nhà nước: 61,38%

Vốn cổ đông khác: 38,62%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác; Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Cho thuê văn phòng, kho, bến bãi; Và các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất kinh doanh vỏ bao bì xi măng; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến bãi

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01./2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương như tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc công với chi phí phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: giá trị lợi thế thương mại được xác định theo Biên bản bàn giao Xí nghiệp bao bì xi măng Hải Phòng – Công ty xi măng Hải Phòng cho Công ty cổ phần bao bì XMHP ngày 09/10/004. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 5 năm.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu cho sản xuất.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại. Theo qui định hiện hành Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010 đã hết hạn được giảm 50% .
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: đồng.)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	12 004 453	25.748.193
- Tiền gửi ngân hàng	667 034 763	3.393.338.064
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	679 039 216	3.419.086.257
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	22 435 877 096	22.252.532.528
- Công cụ, dụng cụ	60 182 183	47.935.738
- Chi phí SX, KD dở dang	536 483 976	216.189.877
- Thành phẩm	4 834 649 696	3.702.586.507
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	5 593 997 216	622.842.298
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>33 461 190 167</b>	<b>26.842.086.948</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: 8.000.000.000 VNĐ

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- .....	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	...	...
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác		...
<b>Cộng</b>		...
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.058.232.904	50.094.674.333	789.082.476	367.023.538	58.309.013.251
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	151 984 416	1 115 676 969	46 697 760	7 278 930	1 321 638 075
Số dư cuối năm	7 210 217 320	51 210 351 302	835 780 236	374 302 468	59 630 651 326
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	5.164.640.656	9.230.668.918	606.866.429	7.111.124	15.009.287.127
- Tại ngày cuối kỳ	5 012 656 240	8 114 991 949	560 000 863	0	13.687.649.052

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.230.668.918 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.377.178.120 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)



- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				0	0
- Tại ngày cuối năm				0	0

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...
+.....	...	...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- 
- .....
- 

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	20 330 632 232	9.226.814.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	914 887 679	2.114.887.679
<b>Cộng</b>	<b>21 245 519 911</b>	<b>11.341.702.079</b>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	389 851 188	626.775.457
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	240 588 188	179.631.953
- Thuế thu nhập cá nhân	33 251 870	26.080.484
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>663 691 246</b>	<b>832.487.894</b>
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		...
<b>Cộng</b>		...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	68 279 975	129 802 549
- Bảo hiểm xã hội	-26 883 735	17 913 285
- Bảo hiểm y tế	1 203 742	136 637
- Bảo hiểm thất nghiệp	951 834	423 319
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	774 274 383	350 224 927
- Cổ tức phải trả	5 460 213 900	5 489 773 900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	353 055 557	34 265 123
<b>Cộng</b>	<b>5 924 983 542</b>	<b>6.022.539.740</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm trước</b>								
<b>Số dư đầu năm nay</b>								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	18.814.500.000	18.814.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.185.500.000	11.185.500.000
- ...		
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3.600.000.000 đồng
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.071.695.521 đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.624.190.727 đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

## **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.560.111.598	19.020.227.889
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.325.044.327	19.020.227.889
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.519.907	52.652.533
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	394.787.918	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

**Cộng**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	962.352.751	2.233.909.814
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	240.588.188	279.238.727

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28 155 181 952	17.653.577.230
- Chi phí nhân công	991 177 421	849.828.809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 255 313 733	1.252.584.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	678 698 445	646.335.232
- Chi phí khác bằng tiền	1 218 638 067	967.249.889
<b>Cộng</b>	<b>32.299.009.618</b>	<b>21.369.575.988</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: ... ..
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: ... ..
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; ... ..
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; ... ..
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; ... ..
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. ... ..
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: có một số biểu hiện khó khăn cho kỳ hoạt động kinh doanh các kỳ sau:

- Giá nguyên vật liệu đầu vào, giá hạt nhựa và giấy kraft đều bắt đầu tăng cao so với cùng kỳ năm trước (= 22500đ/kg : 16000đ/kg = 1,41lần)
- Giá bán vỏ bao lại không tăng

3- Thông tin về các bên liên quan: .....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): .....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty vẫn diễn ra bình thường; dây chuyền thiết bị hoạt động ổn định, duy trì sản xuất 3 ca liên tục.

7- Những thông tin khác. (3)

Kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ này không đạt được so với kế hoạch là do:

- Giá nguyên vật liệu chính của quý 1 tăng mạnh ảo với dự kiến kế hoạch.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2010

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Hoàng Kim Yến*